

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)*

Tên chương trình:

Tiếng Việt: **Việt Nam học**

Tiếng Anh: **Vietnamese Studies**

Trình độ đào tạo: Cử nhân

Ngành đào tạo: Việt Nam học;

Mã ngành: 7310630

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Việt Nam học

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm

Vị trí việc làm: Hướng dẫn viên du lịch; thiết kế và điều hành tour; quản trị nhà hàng, khách sạn; quản lý nhà nước về du lịch; giáo viên/giảng viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; giáo viên/ giảng viên dạy Việt Nam học ở các trường phổ thông/trung cấp/cao đẳng/đại học; nghiên cứu viên các Trung tâm, Viện nghiên cứu về văn hóa, ngôn ngữ; cán bộ các Sở/Phòng/Trung tâm Văn hóa, Du lịch.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: Có thể học thêm các chuyên ngành gần, các chứng chỉ nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội việc làm. Có thể tiếp tục học sau đại học các chuyên ngành Việt Nam học và các lĩnh vực liên quan khác.

Thời điểm ban hành: Tháng .../2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Việt Nam học có đạo đức tốt, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để nghiên cứu, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến Việt Nam học tại các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp trong và ngoài nước có nhu cầu về nhân lực Việt Nam học; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi nhờ kỹ năng mềm, năng lực số, khai thác các mô hình trí tuệ nhân tạo (AI) và có khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã mục tiêu	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và tác phong nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.
PO2	Có kiến thức chuyên môn toàn diện để tiến hành hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp.
PO3	Có khả năng nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và hoạt động của bản thân.
PO4	Có kỹ năng thực hành cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp
PO5	Có năng lực làm việc độc lập để phát triển nghề nghiệp, có khả năng sáng tạo trong giải quyết những vấn đề của thực tiễn nghề nghiệp và trong cuộc sống;
PO6	Có khả năng khởi nghiệp, học tập suốt đời, đảm bảo sự phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lý luận khoa học.
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề nghiệp.	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nghề nghiệp
		PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với đặc thù nghề nghiệp
(3) Năng lực chung		
PLO3		PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, các cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	Khởi nghiệp, tạo được việc làm cho bản thân và người khác.	PI3.2. Xác lập được phương án huy động các nguồn lực để triển khai đề án/dự án khởi nghiệp. PI3.3. Xây dựng được kế hoạch và phương thức quản lý, quản trị đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào nhận thức các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội và hoạt động của bản thân.	PI4.1. Diễn giải được các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn của bản thân
(4) Năng lực đặc thù		
PLO5	Vận dụng được kiến thức sâu, rộng cơ bản trong phạm vi ngành đào tạo Việt Nam học vào công việc chuyên môn Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.	PI5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu của ngành Việt Nam học.
		PI5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn về Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
PLO6	Thực hiện được các hoạt động chuyên môn Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.	PI6.1. Xây dựng được kế hoạch và tổ chức được các hoạt động trong lĩnh vực du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
		PI6.2. Vận dụng được các phương pháp khoa học để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực du lịch/giảng dạy Việt Nam học, giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
		PI6.3. Đánh giá được kết quả và hiệu quả công việc trong lĩnh vực du lịch/giảng dạy Việt Nam học và giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động nghề nghiệp Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.	PI7.1. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong hoạt động nghề nghiệp Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
		PI7.2. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng, ... trong quá trình hợp tác thực hiện hoạt động nghề nghiệp Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
		PI7.3. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ để thực hiện những mục tiêu chung trong hoạt động nghề nghiệp Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu công việc Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
		PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động nghề nghiệp Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.	PI9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực du lịch/giảng dạy Việt Nam học và giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
		PI9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được các đối tượng liên quan trong các hoạt động nghề nghiệp Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ trong tình huống thường gặp của cuộc sống và công việc liên quan đến hoạt động chuyên môn.	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
		PI10.2. Đọc hiểu các tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ được đào tạo và sử dụng được ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp chuyên môn
PLO11	Khai thác được các ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động học tập, làm việc thuộc lĩnh vực...; đảm bảo trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.	PI11.1. Sử dụng được các phần mềm chuyên ngành, công cụ số và AI để phục vụ hoạt động tự học, nghiên cứu tài liệu và hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
		PI11.2. Áp dụng được các giải pháp công nghệ số, thuật toán và mô hình AI để giải quyết các bài toán thực tế và yêu cầu công việc chuyên môn.
		PI11.3. Tuân thủ đúng các nguyên tắc đạo đức, tính liêm chính học thuật và các quy định an toàn thông tin khi sử dụng công nghệ số và AI.
PLO12	Giải quyết các vấn đề có tính khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực chuyên môn Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.	PI12.1. Giải quyết được vấn đề có tính khoa học nảy sinh trong bối cảnh môi trường làm việc Việt Nam học - du lịch hoặc giảng dạy Việt Nam học hay giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
		PI12.2. Ứng dụng được các tiến bộ khoa học trong lĩnh vực chuyên môn vào công việc trong lĩnh vực du lịch/giảng dạy Việt Nam học và giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
PLO13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định
		PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học						Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	
PLO1	PI1.1	x						1
	PI1.2	x						1
	PI1.3	x						1

PL02	PI2.1	x						1
	PI2.2	x						1
PL03	PI3.1						x	1
	PI3.2						x	1
	PI3.3						x	1
PL04	PI4.1			x				1
	PI4.2			x				1
PL05	PI5.1		x					1
	PI5.2		x					1
PL06	PI6.1				x			1
	PI6.2				x			1
	PI6.3				x			1
PL07	PI7.1					x		1
	PI7.2					x		1
	PI7.3					x		1
PL08	PI8.1						x	1
	PI8.2						x	1
PL09	PI9.1					x		1
	PI9.2					x		1
PL010	PI10.1						x	1
	PI10.2						x	1
PL011	PI11.1					x		1
	PI11.2					x		1
	PI11.3	x						1
PL012	PI12.1					x		1
	PI12.2		x					1
PL013	PI13.1	x						1
	PI13.2	x						1
Tổng:		8	3	2	3	8	7	31

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra – Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp. KT2: Nắm vững các nguyên lý khoa học	KN1: Tư duy phân biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp. KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học,

và phương pháp nghiên cứu. KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học, công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn. KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	công nghệ và thị trường lao động. TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn. TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.
---	---	---

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
		KT 1	KT 2	KT 3	K N1	K N2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	
PLO 1	PI1.1.	x													x	2
	PI1.2.		x										x			2
	PI1.3.			x											x	2
PLO 2	PI2.1.											x			x	2
	PI2.2.									x	x				x	3
PLO 3	PI3.1						x			x					x	3
	PI3.2					x				x				x		3
	PI3.3						x			x				x		3
PLO 4	PI4.1	x		x	x											3
	PI4.2		x		x	x										3
PLO 5	PI5.1.	x				x	x				x					4
	PI5.2.			x			x				x					3
PLO 6	PI6.1.			x			x				x					3
	PI6.2.		x				x					x				3
	PI6.3.			x		x						x				3

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)													Tổng	
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
		KT 1	KT 2	KT 3	K N1	K N2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4		TC 5
PLO 7	PI7.1.	X				X							X			3
	PI7.2.						X						X			2
	PI7.3.					X							X			2
PLO 8	PI8.1.				X	X				X		X				4
	PI8.2.						X					X	X			3
PLO 9	PI9.1.						X			X				X		3
	PI9.2.									X		X				2
PLO 10	PI10.1							X								1
	PI10.2	X						X								2
PLO 11	PI11.1								X		X					2
	PI11.2			X		X			X							3
	PI11.3								X			X			X	3
PLO 12	PI12.1.			X							X	X				3
	PI12.2.					X							X			2
PLO 13	PI13.1	X													X	2
	PI13.2	X													X	2
Tổng:		7	3	7	3	9	9	2	3	6	6	9	6	3	8	81

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	15	15/15
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11
	I.2. Giáo dục đại cương	4	04/4
	I.3. Giáo dục thể chất	0	0

	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh	0	0
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16
	II.1. Ngoại ngữ	0	7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2
III	CHUYÊN NGÀNH	73	106/154
	III.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	08	08/08
	III.2. Chuyên ngành	39	55/71
	III.3. Nghiệp vụ	26	36/54
	III.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN	0	7/21
TỔNG:		90	130/185

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

c) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

d) Có kiến thức nền tảng về môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh và một số môn học khác thuộc các tổ hợp môn xét tuyển theo thông tin tuyển sinh từng năm của Nhà trường.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

(7) **Dạy học tích hợp trí tuệ nhân tạo** (AI-Integrated Learning): Trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình dạy và học nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập, hỗ trợ người học tiếp cận nội dung, tự kiểm tra kiến thức và phát triển kỹ năng. Giảng viên sử dụng các công cụ AI để thiết kế bài giảng, tạo học liệu số, cung cấp phản hồi tức thời và theo dõi tiến độ học tập của sinh viên. Người học được khuyến khích sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập (tra cứu, tóm tắt tài liệu, luyện tập kỹ năng, ...) phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. Việc sử dụng AI trong dạy và học phải đảm bảo tính trung thực, tuân thủ các quy định về liên chính trong giáo dục, nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI: Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không thể thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.

b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá: Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần, giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.

c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá: Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.

d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm: Trong các học phần thuộc lĩnh vực CNTT, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra, tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kì: Trưởng đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khác quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sư phạm/thực hành sư phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sư phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng

nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sư phạm.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		15						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL112	2	21	1 8			61	(1) POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1) POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1) POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	(1) POL114
I.2	Giáo dục đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1) LAW101
I.3	Giáo dục thể chất		3						

8	Giáo dục thể chất 1	PED 101	1			30		20	
9	Giáo dục thể chất 2	PED201- PED214	1			30		20	
10	Giáo dục thể chất 3	PED301- PED314	1			30		20	
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
11	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
12	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
13	Quân sự chung	DEF103		14	16				
14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	CƠ SỞ NGÀNH		9						
II.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Anh		7						
15	Tiếng Anh B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	
16	Tiếng Anh B1.2	ENG102	2	15	15	15		55	(1) ENG101
17	Tiếng Anh B1.3	ENG103	2	15	15	15		55	(1) ENG102
II.1.2	Tiếng Trung Quốc		7						
18	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
19	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1) CHI101
20	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1) CHI102
II.2	Năng lực số và AI		2						
21	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
III	GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH		106						
III.1	Cơ sở ngành		8						
22	Cơ sở văn hóa Việt Nam	BVS201	2	15	30			55	
23	Lịch sử văn minh thế giới	BVS300	2	15	30			55	
24	Tiếng Việt thực hành	BVS202	2	15	30			55	
25	Văn bản Hán Nôm	BVS203	2	15	30			55	
III.2	Chuyên ngành		55						
III.2.1	Bắt buộc		39						
26	Nhập môn Việt Nam học	BVS204	2	15	30			55	
27	Tổng quan du lịch	BVS205	2	15	30			55	
28	Các dân tộc ở Việt Nam	BVS206	2	15	30			55	
29	Đại cương lịch sử Việt Nam	BVS207	2	15	30			55	
30	Địa lí Việt Nam	BVS208	2	15	30			55	
31	Đại cương văn học Việt Nam	BVS209	3	15	30			90	
32	Mĩ thuật Việt Nam	BVS210	2	15	30			55	
33	Phong tục tập quán Việt Nam	BVS211	2	15	30			55	

34	Lễ hội và tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam	BVS212	2	15	30			55	(1) 01	BVS2
35	Danh nhân, di tích và danh thắng Việt Nam	BVS213	2	15	30			55	(1) 01	BVS2
36	Ẩm thực, trang phục Việt Nam	BVS214	2	15	30			55	(1) 01	BVS2
37	Phương pháp nghiên cứu khoa học	BVS215	2	15	30			55		
38	Tư tưởng và thể chế chính trị Việt Nam	BVS216	2	15	30			55		
39	Hà Nội học	BVS217	2	15	30			55	(1) 01	BVS2
40	Làng xã và đô thị Việt Nam	BVS218	2	15	30			55	(1)	BVS201
	Chọn 01 trong 02 nhóm học phần (Nhóm học phần Tiếng Anh Việt Nam học hoặc Tiếng Trung Việt Nam học) (8 tín chỉ)									
	Tiếng Anh Việt Nam học									
41	Tiếng Anh Việt Nam học: Nghe – Nói 1	BVS500	2	15	15	15		55		
42	Tiếng Anh Việt Nam học: Đọc - Viết 1	BVS501	2	15	15	15		55		
43	Tiếng Anh Việt Nam học: Nghe – Nói 2	BVS502	2	15	15	15		55	(1) 00	BVS5
44	Tiếng Anh Việt Nam học: Đọc – Viết 2	BVS503	2	15	15	15		55	(2) 01	BVS5
	Tiếng Trung Việt Nam học									
45	Tiếng Trung Việt Nam học: Nghe - Nói 1	BVS400	2	15	15	15		55		
46	Tiếng Trung Việt Nam học: Đọc – Viết 1	BVS401	2	15	15	15		55		
47	Tiếng Trung Việt Nam học: Nghe - Nói 2	BVS402	2	15	15	15		55	(1) 00	BVS4
48	Tiếng Trung Việt Nam học: Đọc – Viết 2	BVS403	2	15	15	15		55	(1) 01	BVS4
III.2.2	Tự chọn: 16 TC (Chọn 6 trong số 12 môn)		16							
49	Tiếng Anh Việt Nam học: Nghe – Nói 3	BVS504	3	30	15	15		90	(1) 02	BVS5
50	Tiếng Anh Việt Nam học: Đọc – Viết 3	BVS505	3	30	15	15		90	(1)	BVS503
51	Tiếng Anh Việt Nam học: Nghe – Nói 4	BVS506	3	30	15	15		90	(1) 04	BVS5
52	Tiếng Anh Việt Nam học: Đọc – Viết 4	BVS507	3	30	15	15		90	(1)	BVS505
53	Tiếng Anh Việt Nam học: Kỹ năng soạn thảo văn bản Tiếng Anh	BVS230	2	15	15	15		55		

54	Tiếng Anh Việt Nam học: Kỹ năng thuyết trình bằng Tiếng Anh	BVS231	2	15	15	15		55	
55	Tiếng Trung Việt Nam học: Nghe - Nói 3	BVS404	3	30	15	15		90	(1) BVS402
56	Tiếng Trung Việt Nam học: Đọc – Viết 3	BVS405	3	30	15	15		90	(1) BVS403
57	Tiếng Trung Việt Nam học: Nghe - Nói 4	BVS406	3	30	15	15		90	(1) BVS404
58	Tiếng Trung Việt Nam học: Đọc – Viết 4	BVS407	3	30	15	15		90	(1) BVS405
59	Tiếng Trung Việt Nam học: Kỹ năng soạn thảo văn bản tiếng Trung	BVS236	2	15	15	15		55	
60	Tiếng Trung Việt Nam học: Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung	BVS237	2	15	15	15		55	
III.3	Kiến thức nghiệp vụ		36						
III.3.1	Chuyên ngành Việt Nam học - Du lịch								
III.3.1.1	Bắt buộc		26						
61	Phát triển du lịch bền vững	BVS238	2	15	30			55	(1) BVS205
62	Quản lý nhà nước về du lịch	BVS248	2	15	30			55	(1)BVS205
63	Phát triển sản phẩm du lịch	BVS240	2	15	30			55	(1)BVS205
64	Marketing du lịch	BVS241	2	15	30			55	(1)BVS205
65	Tâm lý và hành vi khách du lịch	BVS242	2	15	30			55	(1)BVS205
66	Quản trị kinh doanh lễ hành	BVS306	2	15	30			55	(1)BVS205
67	Quản trị nhà hàng, khách sạn	BVS244	2	15	30			55	(1)BVS205
68	Thực hành (Thiết kế và tổ chức sự kiện trong du lịch)	BVS245	2			60		40	
69	Kiến tập (VNH - Du lịch)	BVS302	2				100		
70	Thực tập 1	BVS246	3				150		
71	Thực tập 2	BVS247	5				250		(1) BVS246
III.3.1.2	Tự chọn (5 trong 7 học phần)		10						
72	Du lịch văn hóa	BVS249	2	15	30			55	
73	Địa lý du lịch	BVS250	2	15	30			55	
74	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	BVS251	2	15	15	15		55	
75	Thiết kế và điều hành tour	BVS252	2	15	15	15		55	
76	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	BVS253	2	15	15	15		55	
77	Hán Nôm dành cho du lịch	BVS254	2	15	30			55	(1) BVS203
78	Quản trị nội dung số	BVS301	2	15	15	15		55	
III.3.2	Chuyên ngành 2: Giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài								
III.3.2.1	Bắt buộc		26						
79	Phát triển chương trình giảng dạy Việt Nam học	BVS255	2	15	30			55	

80	Phương pháp giảng dạy Việt Nam học	BVS256	2	15	30			55	
81	Tiếng Việt 1	BVS257	2	15	30			55	(1) BVS2 02
82	Tiếng Việt 2	BVS258	2	15	30			55	(1) BVS2 02
83	Xây dựng học liệu giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	BVS307	2	15	30			55	
84	Phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài	BVS260	2	15	30			55	
85	Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài	BVS261	2	15	30			55	
86	Thực hành	BVS262	2			60		40	
87	Kiểm tập (GD VNH& GDTV cho người nước ngoài)	BVS303	2				100		
88	Thực tập 1	BVS263	3				150		
89	Thực tập 2	BVS264	5				250		(1) BVS2 63
III.3.2.2	Tự chọn (5 trong 6 học phần)		10						
90	Văn hóa phương Đông	BVS265	2	15	30			55	
91	Ngôn ngữ học đối chiếu và ứng dụng trong dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài	BVS266	2	15	30			55	(1) BVS2 58
92	Tiếng Việt chuyên ngành Văn hóa – Lịch sử	BVS267	2	15	30			55	(1) BVS2 58
93	Tiếng Việt chuyên ngành Ngôn ngữ - Văn học	BVS268	2	15	30			55	(1) BVS2 58
94	Tiếng Việt chuyên ngành Kinh tế - Xã hội	BVS269	2	15	30			55	(1) BVS2 68
95	Phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài (nâng cao)	BVS270	2	15	30			55	
III.4	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế		7						
III.4.1	Khóa luận tốt nghiệp								
96	Khóa luận tốt nghiệp	BVS271	7					350	
III.4.2	Học phần thay thế KLTN		7						
III.4.2.1	Nhóm 1. Chọn 1 trong các học phần chuyên ngành sau:								
97	Bản sắc văn hoá vùng ở Việt Nam	BVS304	3	30	30			90	
98	Ngôn ngữ và văn hóa	BVS273	3	30	30			90	
III.4.2.2	Nhóm 2. Chọn 1 trong các học phần nghiệp vụ sau:								
99	Chuyên ngành VNH - Du lịch: Du lịch sinh thái	BVS305	4	30	60			110	
100	Chuyên ngành GD VNH& GDTV cho người nước ngoài: Giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài theo quan điểm tích hợp	BVS275	4	30	60			110	
	Tổng cộng						130		

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra¹

Học phần		Chuẩn đầu ra																														
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11			PLO12		PLO 13		
	P1.1	P1.2	P1.3	P12.1	P12.2	P13.1	P13.2	P13.3	P14.1	P14.2	P15.1	P15.2	P16.1	P16.2	P16.3	P17.1	P17.2	P17.3	P18.1	P18.2	P19.1	P19.2	P110.1	P110.2	P111.1	P111.2	P111.3	P112.1	P112.2	P113.1	P113.2	
POL111	R	R	R						R	R																						
POL112	R,A	R,A	R,A						R,A	R,A																						
POL113	R	R	R						R	R																						
POL114	R	R	R						R	R																						
POL115	R,A	R,A	R,A						R,A	R,A																						
LAW101	R,A	R,A	R,A						R,A	R,A																						
ENT101						R,A	R,A	R,A																								
PED101																																R
PED201- PED214																																R
PED301- PED314																																M
DEF101																																R
DEF102																																R
DEF103																																R
DEF104																																M
ENG101																							R	R								
ENG102																							R	R								
ENG103																							R,A	R,A								
CHI101																							R	R								
CHI102																							R	R								
CHI103																							R,A	R,A								
INF102												I													R	R	R					
BVS201											R	R																				
BVS300											R	R																				
BVS202											R	R																				
BVS203											R	R																				
BVS204											R	R																				
BVS205											R	R																				
BVS206											R	R																				
BVS207											R	R																				

¹ I = Introduce (Giới thiệu năng lực, hình thành năng lực nhận thức ban đầu)

R = Reinforce (Củng cố và phát triển năng lực qua nhiều học phần)

M = Master (Đạt mức thành thạo theo chuẩn đầu ra mong đợi)

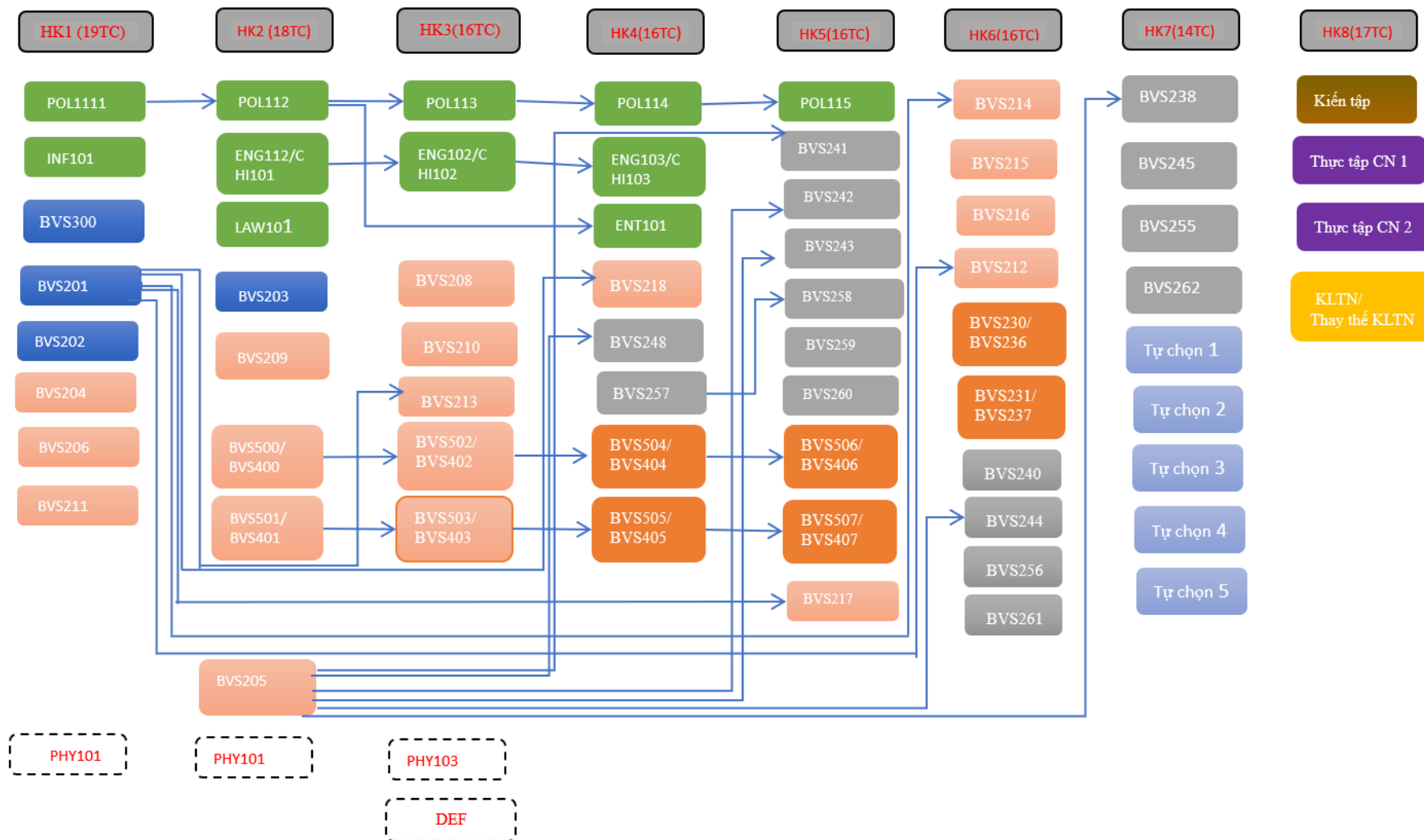
A = Assess (Thu thập minh chứng và xác nhận mức đạt chuẩn)

Học phần		Chuẩn đầu ra																														
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11			PLO12		PLO 13		
	P1.1	P1.2	P1.3	P1.2.1	P1.2.2	P1.3.1	P1.3.2	P1.3.3	P1.4.1	P1.4.2	P1.5.1	P1.5.2	P1.6.1	P1.6.2	P1.6.3	P1.7.1	P1.7.2	P1.7.3	P1.8.1	P1.8.2	P1.9.1	P1.9.2	P110.1	P110.2	P111.1	P111.2	P111.3	P112.1	P112.2	P113.1	P113.2	
BVS208											R	R																				
BVS209											R	R																				
BVS210											R	R																		I		
BVS211											R,A	R,A																		I		
BVS212											R,A	R,A																		I		
BVS213											R	R																				
BVS214											R	R																				
BVS215			R											R																T		
BVS216		R							R	R																						
BVS217											R	R																				
BVS218											R	R																				
BVS500																							M	R								
BVS501																							M	R								
BVS502																							M	R								
BVS503																							M	R								
BVS400																							M	R								
BVS401																							M	R								
BVS402																							M	R								
BVS403																							M	R								
BVS504																							M	R								
BVS505																							M	R								
BVS506																							M	R								
BVS507																							M	R								
BVS230																							M	R								
BVS231																							M	R								
BVS404																							M	R								
BVS405																							M	R								
BVS406																							M	R								
BVS407																							M	R								
BVS236																							M	R								
BVS237																							M	R								
BVS238												R	R								R											
BVS248	I		I										R, A	R,A	R, A																	

[illegible]

Học phần		Chuẩn đầu ra																													
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11			PLO12		PLO 13	
	P1.1	P1.2	P1.3	P12.1	P12.2	P13.1	P13.2	P13.3	P14.1	P14.2	P15.1	P15.2	P16.1	P16.2	P16.3	P17.1	P17.2	P17.3	P18.1	P18.2	P19.1	P19.2	P110.1	P110.2	P111.1	P111.2	P111.3	P112.1	P112.2	P113.1	P113.2
BVS269											MR	MR	I													I					
BVS270											M	M	R	R	I						I	I				i			I		
BVS271											MR	MR	R	R														R			
BVS304											MR	MR																R			
BVS273											MR	MR																R			
BVS305													R	R														R			
BVS275													R	R														R			

9. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa





10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin (03 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có vai trò là nền tảng lí luận cho các học phần khác như:

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lí tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lí luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lí luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lí luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lí trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.8. Giáo dục thể chất 1 (01 tín chỉ)

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức YSinh học TDDT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.9. Giáo dục thể chất 2 (01 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung môn học GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.10. Giáo dục thể chất 3 (01 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.11. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

10.12. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

10.13. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.14. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.15. Tiếng Anh B1.1 (03 tín chỉ)

- Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần tiếp nối Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3.

- Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình LIFE (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

10.16. Tiếng Anh B1.2 (02 tín chỉ)

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề

quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.17. Tiếng Anh B1.3 (02 tín chỉ)

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

- Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ đuôi -ed và đuôi -ing, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.18. Tiếng Trung Quốc 1 (03 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.19. Tiếng Trung Quốc 2 (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu phức, các loại bỏ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.20. Tiếng Trung Quốc 3 (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử

dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.21. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (02 tín chỉ)

Học phần Công nghệ số và Ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về tin học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, người học được phát triển năng lực số để khai thác, vận dụng trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực tiễn cuộc sống.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu tự học và phát triển liên tục trong kỷ nguyên mới.

10.22 Cơ sở văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần trình bày hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa như: Các khái niệm; cơ chế sáng tạo văn hóa; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa. Bên cạnh đó, học phần chú trọng cung cấp đặc trưng của văn hóa Việt Nam; quá trình giao lưu, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc; tiến trình lịch sử; không gian văn hóa ở Việt Nam; thời cơ, thách thức trong phát triển văn hóa quốc gia hiện nay. Trên cơ sở đó, sinh viên có ý thức vận dụng linh hoạt, sáng tạo tri thức về văn hóa trong môi trường đa văn hóa và hoạt động nghề nghiệp

10.23 Lịch sử văn minh thế giới (02 tín chỉ)

Lịch sử văn minh thế giới là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học.

Sau khi học xong học phần, người học được trang bị những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày một số nền văn minh tiêu biểu của phương Đông và phương Tây từ thời cổ đại cho đến hiện đại; những vấn đề đặt ra hiện nay đối với văn minh thế giới. Học phần cũng góp phần giúp người học rút ra được quy luật phát triển, suy vong của các đế chế, nền văn minh trong lịch sử. Trên cơ sở đó, người học biết trân trọng những giá trị trường tồn của các di sản văn minh trong lịch sử nhân loại.

10.24 Tiếng Việt thực hành (02 tín chỉ)

Học phần tăng cường rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Việt, bao gồm các kỹ năng viết chính tả, kỹ năng sử dụng từ, viết câu. Đặc biệt, học phần chú trọng rèn luyện nâng cao kỹ năng viết các văn bản thông tin, văn bản đa phương thức có liên quan đến lĩnh vực văn hóa, du lịch và giảng dạy tiếng Việt. Học phần cũng chú trọng rèn luyện cho người học kỹ năng thuyết trình, hùng biện, kết hợp các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong các hoạt động giao tiếp đồng người.

10.25 Văn bản Hán Nôm (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 02 tín chỉ với các nội dung chính: giới thiệu những kiến thức cơ bản về chữ Hán, chữ Nôm (về hình thể, âm đọc, ý nghĩa); giới thiệu một số văn bản chữ Hán, chữ Nôm tiêu biểu có giá trị về văn hóa, văn học, sử học, ... Từ đó, ứng dụng vào nghiên cứu tìm hiểu về văn hóa, văn học, phong tục tập quán

Việt Nam. Môn học này có liên quan trực tiếp với các môn học như: Hán Nôm dành cho du lịch, Văn hoá phương Đông.

10.26. Nhập môn Việt Nam học (02 tín chỉ)

Với tính chất nhập môn của một chuyên ngành đào tạo, học phần đem đến cho người học những hiểu biết mang tính khái quát về Việt Nam học: Khái niệm, đối tượng nghiên cứu, chức năng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, mối quan hệ với ngành khoa học khác, tiến trình lịch sử, sự quan tâm, nghiên cứu của người nước ngoài về Việt Nam và một số gợi ý về phương pháp học tập, nghiên cứu Việt Nam học.

10.27. Tổng quan du lịch (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp những tri thức tổng quan về hoạt động du lịch và khoa học du lịch; quá trình hình thành và phát triển của ngành du lịch thế giới và Việt Nam; các điều kiện ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch; mối quan hệ giữa du lịch và các lĩnh vực khác; thời vụ, đặc điểm và biện pháp khắc phục tính thời vụ du lịch; nhiệm vụ và vai trò của người làm du lịch...

10.28. Các dân tộc ở Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên chuyên ngành Việt Nam học hệ thống tri thức chuyên sâu về các dân tộc ở Việt Nam, bao gồm: Khái niệm về dân tộc, dân tộc thiểu số; sự phân bố và đặc điểm văn hóa của các tộc người ở Việt Nam; đường lối, chính sách của Đảng về phát triển văn hóa dân tộc; những vấn đề nảy sinh trong đời sống các tộc người ở Việt Nam hiện nay... Học phần có quan hệ mật thiết với những học phần thuộc khối kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành : Cơ sở văn hóa Việt Nam, Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam.

10.29. Đại cương lịch sử Việt Nam (02 tín chỉ)

Đại cương lịch sử Việt Nam là là một môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo Cử nhân Việt Nam học.

Sau khi hoàn thành môn học này, người học được trang bị những kiến thức cơ bản, hệ thống về lịch sử Việt Nam trên nhiều phương diện: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc, các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Trên cơ sở hiểu được những kiến thức cơ bản đó, người học nhận diện và đánh giá được những nội dung nổi bật của lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.

Môn học cung cấp nền tảng kiến thức để người học tiếp tục học các môn thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc như: Phong tục tập quán Việt Nam, Lễ hội và tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam, Danh nhân, di tích và danh thắng Việt Nam, Ẩm thực, trang phục Việt Nam, Tư tưởng và thể chế chính trị Việt Nam.

10.30. Địa lí Việt Nam (02 tín chỉ)

Địa lí Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học.

Sau khi học xong học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức, kỹ năng cơ bản về địa lí Việt Nam, gồm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ; điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, dân cư và đô thị hóa, sự phát triển các ngành kinh tế, các vùng kinh tế, phát triển kinh

tế biển, đảo Việt Nam. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng để học tập, tìm hiểu các học phần khác liên quan đến vấn đề phát triển du lịch trong chương trình đào tạo cũng như hoạt động nghề nghiệp sau này.

10.31. Đại cương văn học Việt Nam (02 tín chỉ)

Người học có được kiến thức tổng quát về Văn học Việt Nam, tiến trình phát triển cùng các đặc trưng cơ bản qua từng thời kì. Người học vận dụng được kiến thức cơ bản về Văn học Việt Nam để phân tích, lí giải..., đánh giá được những vấn đề liên quan tới đất nước, con người Việt Nam.

10.32. Mỹ thuật Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những đặc điểm của mỹ thuật Việt Nam ở một số loại hình nghệ thuật tạo hình Việt Nam. Người học nhận thức giá trị của văn hóa dân tộc. Có ý thức trân trọng truyền thống và ứng dụng kiến thức vào các hoạt động văn hóa, du lịch và giảng dạy tiếng Việt, Việt Nam học.

10.33. Phong tục tập quán Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về phong tục tập quán và những phong tục tập quán tiêu biểu của Việt Nam ở các dân tộc, các vùng miền như phong tục cưới xin, ma chay, lễ hội và lễ tết... Kiến thức của học phần là công cụ để người học sau tốt nghiệp làm công tác văn hóa, du lịch, giảng dạy tiếng Việt, Việt Nam học. Từ kiến thức của học phần, người học nhận thức được vẻ đẹp truyền thống của văn hóa dân tộc, có ý thức bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc trong cuộc sống, công việc và phát triển đất nước

10.34. Lễ hội và tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần tập trung trang bị cho sinh viên các kiến thức về lễ hội Việt Nam, khảo sát một số lễ hội truyền thống ở các vùng miền trên cả nước, định hướng tìm hiểu về lễ hội truyền thống Việt Nam một cách khoa học và hệ thống thông qua các giờ tự học, tự nghiên cứu; về tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực trạng tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam; lí giải một cách khoa học các vấn đề về lịch sử phát sinh, phát triển của các kiểu và các hình thức tôn giáo tín ngưỡng khác nhau, ảnh hưởng của nó tới đời sống văn hóa người Việt Nam. Học phần trang bị kiến thức công cụ cho sinh viên Việt Nam học sử dụng vào nghề nghiệp sau tốt nghiệp đồng thời bồi dưỡng tình yêu truyền thống văn hóa, ý thức bảo tồn và khả năng tự nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề về lễ hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

10.35. Danh nhân, di tích và danh thắng Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về tiểu sử, công trạng các nhân vật xuất chúng là tinh hoa của dân tộc, được sử sách trân trọng ghi công và cái nhìn khoa học về số lượng, phân loại, lịch sử hình thành, phát triển; đặc điểm và giá trị tự nhiên, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, kinh tế... của di tích và danh thắng Việt Nam. Trên cơ sở đó, sinh viên nhận thức được bản sắc văn hóa và tài năng, đức độ của con người Việt Nam; tự hào về đất nước, truyền thống lịch sử dân tộc, có khả năng cảm thụ giá trị văn hóa - thẩm mỹ của công trình qua bố cục,

không gian, cảnh quan kiến trúc, vật liệu, trang trí... đồng thời truyền bá những giá trị tốt đẹp của di tích và danh thắng Việt Nam.

10.36. Âm thực, trang phục Việt Nam (02 tín chỉ)

Với tính chất của một bộ môn thuộc chuyên ngành đào tạo, học phần đem đến cho người học những hiểu biết về đặc trưng văn hóa âm thực, trang phục của đất nước, con người Việt Nam gắn liền với các dân tộc, các vùng miền và các thời kì lịch sử, từ đó, vận dụng vào các hoạt động nghề nghiệp.

10.37. Phương pháp nghiên cứu khoa học (02 tín chỉ)

Học phần *Phương pháp nghiên cứu khoa học* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học và quy trình tổ chức để thực hiện một nghiên cứu khoa học. Sau khi học xong, sinh viên có thể vận dụng quy trình nghiên cứu (lựa chọn chủ đề nghiên cứu; tổng quan tài liệu; hệ thống hóa lý thuyết; thiết kế nghiên cứu; thu thập dữ liệu; phân tích dữ liệu; viết báo cáo) cho các nhiệm vụ môn học, báo cáo chuyên đề, báo cáo thực tập tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp, các hoạt động nghiên cứu khác.

10.38. Tư tưởng và thể chế chính trị Việt Nam (02 tín chỉ)

Tư tưởng và thể chế chính trị Việt Nam là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Việt Nam học của Khoa Ngữ Văn.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ có được những kiến thức cơ bản về hệ thống tư tưởng, thể chế chính trị Việt Nam với các nội dung như: hệ tư tưởng, tổ chức bộ máy nhà nước, luật pháp,... qua mỗi thời kỳ của lịch sử dân tộc Việt Nam. Từ đó, sinh viên hiểu và giải thích các vấn đề chính trị - xã hội đang diễn ra trong cuộc sống và góp phần hình thành tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, có phẩm chất chính trị vững vàng.

10.39. Hà Nội học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, nổi bật về Hà Nội như: vị thế địa lý và tài nguyên thiên nhiên Hà Nội; dân cư và con người Hà Nội; lịch sử Thăng Long-Đông Đô- Hà Nội; 36 phố phường và di sản văn hóa Hà Nội; Hà Nội trong văn học, âm nhạc, hội họa, điêu khắc, sân khấu; Hà Nội những danh thắng và những điểm du lịch... Từ đó, người học có kiến thức để làm các công việc về văn hóa và du lịch liên quan đến Hà Nội, đồng thời được bồi đắp tình yêu Hà Nội nói riêng, đất nước Việt Nam nói chung

10.40. Làng xã và đô thị Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần "Làng xã và đô thị Việt Nam" được thiết kế dành cho sinh viên ngành Việt Nam học nhằm cung cấp kiến thức sâu rộng và toàn diện về chức năng, các đặc trưng cơ bản và sự phát triển của làng xã, đô thị ở Việt Nam qua các thời kì lịch sử. Học phần giúp sinh viên hiểu sâu sắc về các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị tác động đến cấu trúc và chức năng của các cộng đồng này, đồng thời phân tích sự biến đổi của chúng trong quá trình đô thị hóa và toàn cầu hóa hiện nay.

10.41. Tiếng Anh Việt Nam học: Nghe – Nói 1 (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học hệ thống từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Danh nhân, di tích lịch sử văn hóa và danh thắng đồng thời tăng cường rèn luyện cho người học kỹ năng sử dụng tiếng Anh giao tiếp, nhất là nghe và nói trong các hoạt động văn hóa, du lịch gắn với hiểu biết về chủ đề danh nhân Việt Nam, di tích lịch sử văn hóa và danh thắng.

10.42. Tiếng Anh Việt Nam học: Đọc - Viết 1 (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học hệ thống từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Danh nhân, di tích lịch sử văn hóa và danh thắng đồng thời tăng cường rèn luyện cho người học kỹ năng sử dụng tiếng Anh giao tiếp, nhất là đọc và viết trong các hoạt động văn hóa, du lịch gắn với hiểu biết về chủ đề danh nhân Việt Nam, di tích lịch sử văn hóa và danh thắng.

10.43. Tiếng Anh Việt Nam học: Nghe – Nói 2 (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng nghe – nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ cũng như các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến con người, nơi chốn, kiến thức về mạng xã hội, kỹ năng đánh giá, viết bài quảng cáo và lễ hội, phong tục, tập quán.

10.44. Tiếng Anh Việt Nam học: Đọc - Viết 2 (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng đọc – viết tiếng Anh ở trình độ trung cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ cũng như các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến con người, nơi chốn, kiến thức về mạng xã hội, kỹ năng đánh giá, viết bài quảng cáo và lễ hội, phong tục, tập quán.

10.45. Tiếng Trung Việt Nam học: Nghe - Nói 1 (02 tín chỉ)

Môn Nghe – Nói 1 được thiết kế nhằm hỗ trợ sinh viên xây dựng nền tảng kiến thức cơ bản về hệ thống ngữ âm tiếng Hán hiện đại. Trong học phần này, sinh viên được làm quen với cách phát âm các nguyên âm, phụ âm, vận âm, đồng thời rèn luyện khả năng nhận biết và sử dụng thanh điệu, ngữ điệu trong giao tiếp hằng ngày. Bên cạnh đó, môn học còn giúp người học hiểu và phân biệt được những hiện tượng biến đổi ngữ âm thường gặp trong tiếng Hán. Thông qua việc luyện nghe trực tiếp từ giảng viên và thực hành phát âm, sinh viên có cơ hội điều chỉnh, hoàn thiện cách phát âm để đạt độ chính xác cao hơn. Học phần cũng cung cấp hệ thống từ vựng và mẫu câu thông dụng phục vụ các tình huống giao tiếp cơ bản, giúp sinh viên nâng cao khả năng hội thoại và xử lý những đoạn giao tiếp ngắn trong đời sống hằng ngày. Ngoài ra, sinh viên còn được bổ sung vốn từ vựng theo từng chủ đề quen thuộc, từ đó tăng cường năng lực giao tiếp và vận dụng tiếng Hán vào các ngữ cảnh thực tế.

10.46. Tiếng Trung Việt Nam học: Đọc – Viết 1 (02 tín chỉ)

Môn Đọc – Viết 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về hệ thống ngữ âm tiếng Hán hiện đại, đồng thời định hướng phương pháp đọc hiểu tiếng Hán ở trình độ sơ cấp. Học phần cũng giới thiệu các nét cơ bản, quy tắc viết chữ Hán, các bộ thủ thông dụng...

nhằm hỗ trợ sinh viên trong quá trình tiếp cận ngôn ngữ. Bên cạnh đó, sinh viên được rèn luyện kỹ năng đọc hiểu các đoạn văn ngắn, nhận diện và viết đúng quy tắc chữ Hán, đồng thời nâng cao độ chính xác trong diễn đạt bằng văn bản. Nội dung môn học tập trung vào việc mở rộng vốn từ vựng, củng cố kiến thức ngữ pháp và thực hành viết câu tiếng Hán. Qua đó, sinh viên được bổ sung thêm kiến thức từ vựng theo từng chủ đề, đồng thời phát triển kỹ năng đọc và viết phù hợp với các chủ điểm thường xuất hiện trong chương trình ôn luyện HSK1.

10.47. Tiếng Trung Việt Nam học: Nghe - Nói 2 (02 tín chỉ)

Môn Nghe – Nói 2 dành cho người học đã hoàn thành môn Nghe – Nói 1, nắm được hệ thống ngữ âm cơ bản và các chủ đề giao tiếp sơ cấp đơn giản nhất. Trên cơ sở đó, môn học tập trung mở rộng vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và phương thức diễn đạt, rèn luyện năng lực phản xạ giao tiếp thông qua các tình huống đời sống thường ngày phong phú hơn (như hỏi giờ, thời tiết, mua sắm, sức khỏe...) ở mức độ cơ bản. Thông qua các hoạt động học tập, người học được rèn luyện kỹ năng tiếp nhận thông tin cốt lõi từ các đoạn hội thoại ngắn, kết hợp với phương pháp quan sát tranh vẽ để tư duy và biểu đạt trực tiếp bằng tiếng Trung; bước đầu biết cách liên kết câu đơn để miêu tả chuỗi hành động và phối hợp thực hiện các cuộc hội thoại giao tiếp theo cặp/nhóm một cách tự nhiên.

10.48. Tiếng Trung Việt Nam học: Đọc – Viết 2 (02 tín chỉ)

Môn Đọc – Viết 2 là sự tiếp nối từ Đọc – Viết 1, tập trung mở rộng vốn từ và ngữ pháp sơ cấp, nhằm đưa người học đạt trình độ tương đương HSK 2. Học phần rèn luyện năng lực đọc và viết thông qua các chủ điểm đời sống thực tế (thói quen sinh hoạt, địa điểm công cộng, giao tế xã hội, lịch trình, sở thích). Thông qua các hoạt động học tập, sinh viên được phát triển kỹ năng đọc hiểu cấu trúc văn bản chứa câu liên động, câu kiêm ngữ, trạng ngữ thời gian và các loại bỏ ngữ (trạng thái, kết quả, thời lượng); đồng thời nâng cao năng lực diễn đạt văn bản thông qua việc viết chữ Hán chuẩn xác, sửa lỗi ngữ pháp, đặt câu theo ngữ cảnh và viết đoạn văn ngắn miêu tả, tường thuật logic.

10.49. Tiếng Anh Việt Nam học: Nghe – Nói 3 (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học các kỹ năng Nghe và Nói thông qua các dạng bài theo định dạng KET và PET (Cambridge) và phát triển kỹ năng giao tiếp, trình bày, mô tả về các chủ đề quen thuộc như học tập, công nghệ, lối sống, tình bạn, làm việc nhóm, quản lý thời gian, sách, hoạt động tình nguyện và địa lí Việt Nam. Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể nghe hiểu khá thành thạo các đoạn hội thoại và bài nói về những chủ đề quen thuộc, đồng thời giao tiếp, trình bày và diễn đạt ý kiến rõ ràng, phù hợp với yêu cầu của trình độ B1.

10.50. Tiếng Anh Việt Nam học: Đọc – Viết 3 (03 tín chỉ)

Học phần giúp người học phát triển kỹ năng đọc hiểu và viết tiếng Anh thông qua các dạng bài theo định dạng KET và PET (Cambridge). Nội dung học phần tập trung rèn luyện kỹ năng đọc hiểu các văn bản quen thuộc và kỹ năng viết thư không trang trọng theo các chủ đề học tập, đời sống. Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể đọc hiểu khá thành

thạo các văn bản thông dụng và viết được các bức thư khoảng 80–100 từ với nội dung rõ ràng, mạch lạc, đáp ứng yêu cầu của trình độ B1.

10.51. Tiếng Anh Việt Nam học: Nghe – Nói 4 (03 tín chỉ)

Tiếng Anh Việt Nam học: Nghe – Nói 4 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học. Học phần tiếp tục củng cố và phát triển năng lực nghe, nói tiếng Anh của người học, hướng tới việc sử dụng thành thạo ngôn ngữ ở trình độ B1 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam. Đồng thời, học phần giúp người học tiếp cận và khai thác các ngữ liệu tiếng Anh liên quan đến chủ đề văn hóa ẩm thực Việt Nam, qua đó mở rộng hiểu biết về lĩnh vực này và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh trong học tập và giao tiếp.

10.52. Tiếng Anh Việt Nam học: Đọc – Viết 4 (03 tín chỉ)

Tiếng Anh Việt Nam học: Đọc – Viết 4 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học. Học phần tiếp tục củng cố và phát triển năng lực đọc, viết tiếng Anh của người học, hướng tới việc sử dụng thành thạo ngôn ngữ ở trình độ B1 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam. Người học được rèn luyện kỹ năng đọc hiểu và viết đoạn văn bằng tiếng Anh, đồng thời được tiếp cận các văn bản tiếng Anh liên quan đến chủ đề văn hóa ẩm thực Việt Nam, qua đó mở rộng hiểu biết về văn hóa và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh trong học tập và giao tiếp.

10.53. Tiếng Anh Việt Nam học: Kỹ năng soạn thảo văn bản Tiếng Anh (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng soạn thảo các văn bản tiếng Anh (hợp đồng, chương trình, hướng dẫn, thông báo, tuyển dụng,...) gắn liền với các hoạt động văn hóa, du lịch. Người học được nắm vững quy chuẩn thể thức các văn bản, sử dụng đúng các từ ngữ hành chính công vụ và cách thức diễn đạt phù hợp ở mỗi hình thức văn bản

10.54. Tiếng Anh Việt Nam học: Kỹ năng thuyết trình bằng Tiếng Anh (02 tín chỉ)

Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh là học phần tự chọn dành cho sinh viên chuyên ngành Việt Nam học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để lựa chọn, xây dựng và phát triển chủ đề thuyết trình, lập dàn ý chi tiết, chuẩn bị nội dung và thực hành thuyết trình bằng tiếng Anh trước lớp. Trong quá trình học tập, sinh viên được hướng dẫn vận dụng hiệu quả ngôn ngữ nói, ngôn ngữ cơ thể và các kỹ thuật thuyết trình nhằm nâng cao tính thuyết phục, sự sinh động và khả năng thu hút người nghe. Từ đó, giúp sinh viên hình thành và phát triển kỹ năng trình bày trước công chúng với lập luận chặt chẽ, phản biện logic trên tinh thần xây dựng không chỉ ở bộ môn này mà còn ở các bộ môn khác. Đồng thời, học phần tạo điều kiện cung cấp cơ hội rèn luyện cho người học kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh gắn liền với các chủ đề về văn hóa, du lịch, góp phần hỗ trợ việc học tập ở các học phần khác cũng như đáp ứng yêu cầu của học tập và nghề nghiệp trong tương lai.

10.55. Tiếng Trung Việt Nam học: Nghe - Nói 3 (03 tín chỉ)

Học phần Nghe - Nói 3 giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe hiểu và giao tiếp tiếng Trung ở trình độ trung cấp. Nội dung học phần bao gồm các chủ đề quen thuộc trong học tập,

công việc và đời sống xã hội. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe nắm bắt ý chính và thông tin chi tiết, đồng thời thực hành hội thoại, thảo luận và trình bày ý kiến cá nhân bằng tiếng Trung. Học phần góp phần nâng cao vốn từ vựng, khả năng phát âm, phản xạ ngôn ngữ và năng lực giao tiếp trong các tình huống thực tế.

10.56. Tiếng Trung Việt Nam học: Đọc - Viết 3 (03 tín chỉ)

Học phần Đọc – Viết 3 cung cấp cho sinh viên hệ thống bài đọc với vốn từ vựng phong phú, đa Học phần Đọc – Viết 3 cung cấp cho sinh viên hệ thống từ vựng, ngữ pháp và các mẫu câu tiếng Trung trình độ sơ - trung cấp thông qua các chủ đề giao tiếp quen thuộc trong học tập, đời sống và văn hóa – xã hội. Học phần tập trung rèn luyện kỹ năng đọc hiểu văn bản, khai thác thông tin, phát triển vốn từ và nâng cao năng lực diễn đạt bằng văn bản. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể đọc hiểu các văn bản có độ dài và mức độ phức tạp phù hợp, đồng thời viết được các đoạn văn và bài viết ngắn bằng tiếng Trung với bố cục rõ ràng, sử dụng tương đối chính xác từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học.

10.57. Tiếng Trung Việt Nam học: Nghe - Nói 4 (03 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Việt Nam học Nghe - Nói 4 là học phần kỹ năng thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Việt Nam học, được xây dựng nhằm phát triển đồng thời năng lực nghe hiểu và giao tiếp bằng tiếng Trung ở trình độ trung cấp. Học phần tập trung vào các chủ đề giao tiếp gắn với đời sống, học tập, nghề nghiệp và các tình huống giao tiếp xã hội thường gặp, đồng thời lồng ghép một số nội dung về văn hóa và giao tiếp liên văn hóa nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung trong bối cảnh thực tiễn.

Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng nghe hiểu các đoạn hội thoại và độc thoại có độ dài và tốc độ phù hợp với trình độ trung cấp, tham gia hội thoại, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến và xử lý các tình huống giao tiếp quen thuộc và bán quen thuộc bằng tiếng Trung với mức độ chính xác và lưu loát phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần.

10.58. Tiếng Trung Việt Nam học: Đọc – Viết 4 (03 tín chỉ)

Học phần Đọc - Viết 4 trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Trung thông qua việc đọc hiểu, khai thác thông tin từ các văn bản có độ dài và mức độ phù hợp với trình độ HSK3+ đến đầu HSK4, đồng thời củng cố và vận dụng từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc câu để thực hiện các nhiệm vụ sử dụng tiếng Trung bằng văn bản và tạo lập các đoạn văn ngắn phục vụ giao tiếp trong những tình huống thông thường. Bên cạnh đó, học phần góp phần rèn luyện năng lực tự học, hợp tác và chủ động trong quá trình học tập, đáp ứng yêu cầu đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

10.59. Tiếng Trung Việt Nam học: Kỹ năng soạn thảo văn bản tiếng Trung (02 tín chỉ)

Học phần Kỹ năng soạn thảo văn bản tiếng Trung Quốc trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về trình bày, soạn thảo văn bản bằng tiếng Trung. Nội dung học phần bao gồm quy cách trình bày văn bản, phương pháp xây dựng bố cục và diễn đạt bằng văn viết, thực hành viết một số dạng văn bản cơ bản như văn miêu tả, thư từ cá nhân, thư điện tử và các văn bản ứng dụng thông dụng. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện khả năng

sử dụng từ vựng, ngữ pháp và phong cách diễn đạt phù hợp để tạo lập các văn bản tiếng Trung ở trình độ sơ cấp đến trung cấp, đáp ứng nhu cầu học tập và giao tiếp trong thực tiễn.

10.60. Tiếng Trung Việt Nam học: Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung (02 tín chỉ)

Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản về vấn đề thuyết trình, thuyết trình tiếng Trung Quốc, rèn luyện kỹ năng xây dựng và trình bày bài thuyết trình một cách khoa học, mạch lạc bằng tiếng Trung, nâng cao khả năng giao tiếp và phản biện bằng tiếng Trung cho người học.

10.61. Phát triển du lịch bền vững (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức sau về phát triển du lịch bền vững, khái niệm, đặc điểm, các loại hình, các nhân tố ảnh hưởng, vai trò, thực trạng, mục tiêu và giải pháp phát triển du lịch bền vững... ở Việt Nam. Người học có ý thức xây dựng, phát triển du lịch bền vững trong các hoạt động du lịch.

10.62. Quản lý nhà nước về du lịch (02 tín chỉ)

Nội dung của học phần là các kiến thức về bản chất, chức năng, nội dung, đặc điểm hoạt động của quản lý nhà nước về du lịch tại Việt Nam, bộ máy quản lý nhà nước về du lịch Việt Nam và hệ thống văn bản pháp luật về du lịch của Việt Nam. Người học nhận thức được vai trò của Nhà nước trong việc tác động vào các hoạt động du lịch, tạo dựng chính sách và môi trường pháp lý,... Từ đó có ý thức vận dụng cho các hoạt động du lịch của mình đúng hướng và hiệu quả.

10.63. Phát triển sản phẩm du lịch (02 tín chỉ)

Học phần chú trọng các vấn đề, các loại sản phẩm du lịch, tính chất an toàn, hấp dẫn, mới lạ, độc đáo... của sản phẩm du lịch, vai trò của sản phẩm du lịch trong cạnh tranh thị trường du lịch, sản phẩm du lịch và vấn đề bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bản sắc văn hóa dân tộc, các nhân tố xây dựng, phát triển, quảng bá sản phẩm du lịch, các tiêu chí xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch. Người học có ý thức, có năng lực phát hiện các sản phẩm du lịch tốt, có khả năng tìm tòi và sáng tạo các sản phẩm du lịch có giá trị.

10.64. Marketing du lịch (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức marketing du lịch (khái niệm, chiến lược, phương pháp, kỹ năng... trong hoạt động quản trị và kinh doanh du lịch, lễ hành, khách sạn. Từ đó, học phần giúp người học kết hợp hiệu quả các công cụ marketing vào hoạt động kinh doanh du lịch. Cùng với marketing du lịch, học phần chú trọng các nội dung sau về thương hiệu du lịch: khái niệm, quan điểm, vai trò; cách xây dựng, giữ gìn, phát triển và quảng bá thương hiệu du lịch. Sau học phần, người học có kiến thức và năng lực tổ chức, điều hành, quản lý doanh nghiệp du lịch.

10.65. Tâm lý và hành vi khách du lịch (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về đặc điểm tâm lý và hành vi phổ biến của khách du lịch các yếu tố tác động đến tâm lý, hành vi của khách du lịch và lợi ích của việc thấu hiểu tâm lý, hành vi của khách du lịch trong ngành kinh tế du lịch. Với kiến thức của học phần, người học có thái độ tôn trọng khách du lịch, có nhu cầu tìm hiểu tâm lý và hành vi của

du khách để có cách thức ứng xử phù hợp, uy tín trong nghề hướng dẫn viên hoặc quản lý nhà hàng, khách sạn, công ti du lịch...

10.66. Quản trị kinh doanh lễ hành (02 tín chỉ)

Học phần chú trọng vấn đề quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh du lịch mảng lễ hành, chịu trách nhiệm phân công công việc cho các hướng dẫn viên du lịch, nhận thông tin để phối hợp chặt với các bộ phận, cơ quan chức năng giải quyết phát sinh, thiết kế các chương trình du lịch, xây dựng các hệ thống tuyến điểm... Người học được rèn luyện về khả năng tổ chức, kỹ năng giao tiếp và sự năng động, nhanh nhạy trong việc tổ chức các hoạt động du lịch.

10.67. Quản trị nhà hàng, khách sạn (02 tín chỉ)

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tổ chức bộ máy, quản lý nhân sự, tổ chức hoạt động marketing; quản trị chất lượng dịch vụ, quản trị tài chính... khách sạn- nhà hàng; thiết kế thực đơn, cách xử lý các tình huống với du khách trong ăn uống, nghỉ ngơi, truyền thông quảng cáo và tổ chức sự kiện trong nhà hàng - khách sạn... Học phần kích thích khả năng quản lý, hoạch định chiến lược, quản lý hậu cần và sự sáng tạo cho người học; giúp người học sau ra trường làm tốt công việc của người quản lý, điều hành và thực hiện các công việc trong nhà hàng, khách sạn.

10.68. Thực hành (Thiết kế và tổ chức sự kiện trong du lịch) (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ của hoạt động tổ chức sự kiện, đặc biệt các sự kiện trong lĩnh vực du lịch: xây dựng chủ đề sự kiện, lập kế hoạch, dự toán ngân sách và thực hiện tổ chức sự kiện.

10.69. Kiến tập (Chuyên ngành Việt Nam học - Du lịch) (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học điều kiện để quan sát các hoạt động thực tiễn của du lịch, kinh doanh du lịch. Sinh viên có cơ hội tìm hiểu cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận và quy trình cung ứng dịch vụ, văn hóa doanh nghiệp và các yêu cầu nghề nghiệp... Thông qua hoạt động kiến tập tại doanh nghiệp, người học có điều kiện liên hệ kiến thức lý thuyết với thực tiễn, so sánh các cơ sở cung ứng, nâng cao nhận thức nghề nghiệp và tham gia một số hoạt động nghề nghiệp cơ bản. Đây là nền tảng cho các học phần thực hành, thực tập chuyên môn tiếp theo.

10.70. Thực tập CN 1 (Chuyên ngành Việt Nam học - Du lịch) (03 tín chỉ)

Thực tập 1 tập trung vào việc rèn luyện cho SV những kỹ năng cần thiết của người làm du lịch. Học phần này cung cấp cho người học những hiểu biết thực tế, chuyên sâu về hoạt động của một bộ phận trong doanh nghiệp lễ hành. Dưới sự hướng dẫn của người có chuyên môn, nghiệp vụ trong doanh nghiệp, người học được tiếp cận với môi trường làm việc chuyên nghiệp, tìm hiểu cơ cấu tổ chức của đơn vị kinh doanh lễ hành, du lịch; các dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí ... và các hoạt động kinh doanh dịch vụ lễ hành, du lịch cơ bản.

10.71. Thực tập CN 2 (Chuyên ngành Việt Nam học - Du lịch) (05 tín chỉ)

Học phần này tạo cơ hội, môi trường để cung cấp cho người học những hiểu biết thực tế, chuyên sâu về hoạt động nghiệp vụ của các bộ phận trong doanh nghiệp lữ hành, du lịch. Dưới sự hướng dẫn của người có chuyên môn, nghiệp vụ trong doanh nghiệp, người học thực hiện thành thạo được chính xác theo qui trình các nghiệp vụ lữ hành cơ bản như: nghiệp vụ tư vấn và bán sản phẩm du lịch, điều hành chương trình du lịch, thiết kế chương trình du lịch... và thực hiện được chính xác theo qui trình nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.

10.72. Du lịch văn hóa (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức về vai trò của văn hóa du lịch trong kinh doanh du lịch và đặc trưng của văn hóa du lịch Việt Nam. Đồng thời, học phần kích thích người học khám phá, khai thác các giá trị văn hóa trong kinh doanh du lịch, nhận diện các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng ở Việt Nam.

10.73. Địa lí du lịch (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp hệ thống các kiến thức cơ bản về hệ thống lãnh thổ du lịch, từ đó người học có khả năng phân tích, đánh giá các điều kiện phát triển du lịch ở từng điểm du lịch, từng vùng du lịch cụ thể. Qua đó định hướng hình thành năng lực thực hiện, điều hành, quản lý hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, người học nhận thức được trách nhiệm của người làm du lịch trong việc bảo tồn, khai thác tài nguyên du lịch.

10.74. Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ của nghề hướng dẫn; quy trình tổ chức, phục vụ hướng dẫn tham quan cho khách du lịch. Người học được đào tạo các kỹ năng xây dựng hình ảnh bản thân, kỹ năng hoạt náo, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ...

10.75. Thiết kế và điều hành tour (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học cách thức xây dựng một chương trình du lịch. Qua đó, người học phát huy tính sáng tạo và các ý tưởng mới nhằm tạo ra các chương trình du lịch có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của khách du lịch. Học phần còn cung cấp những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ điều hành chương trình du lịch. Đồng thời, qua học phần này, người học biết cách đánh giá quá trình chuẩn bị thực hiện chương trình du lịch theo các tiêu chuẩn và thể hiện được niềm đam mê với công tác điều hành chương trình du lịch.

10.76. Nghiệp vụ Nhà hàng- Khách sạn (02 tín chỉ)

Học phần giúp người học nắm bắt những kỹ năng và kiến thức cơ bản, cần thiết phải nắm rõ và thực hiện chuẩn xác của mỗi nhân viên thuộc từng cấp bậc, bộ phận trong nhà hàng, khách sạn (người quản lý, nhân viên lễ tân, nhân viên phục vụ, nhân viên buồng phòng...) nhằm đem đến sự hài lòng cho khách hàng, đồng thời mang lại doanh thu cho nhà hàng - khách sạn. Đó là những nghiệp vụ có tính chất cụ thể gắn với các kỹ năng cụ thể: quy trình và cách thức nhận đơn, gọi món; kỹ thuật nấu ăn; quy trình, cách thức chuẩn bị buồng phòng, quy trình và cách thức dọn dẹp nhà hàng, quầy bar, buồng, bếp... Người học được rèn luyện

về thái độ và đạo đức nghề nghiệp (trung thực, lịch sự, hòa đồng, ý thức phục vụ...), được trang bị kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng thực hiện các công việc cụ thể, khéo léo và tinh tế liên quan đến nhà hàng, quầy bar, buồng, bếp.

10.77. Hán Nôm dành cho du lịch (02 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên tích lũy được vốn chữ Hán, chữ Nôm cơ bản, tri thức và văn bản Hán văn, tri thức và văn bản chữ Nôm trong hoạt động du lịch. Sinh viên biết cách đọc hiểu văn bản Hán Nôm, nhất là các văn bản phổ dụng tại các điểm du lịch (đền, chùa, miếu, phủ...), từ đó sẽ hiểu sâu sắc và hoàn thiện hơn, khơi dậy trong người học ham muốn tìm tòi, khám phá những kiến thức mới, những văn bản mới, góp phần giữ gìn và phát huy di sản văn hóa của dân tộc.

10.78. Quản trị nội dung số (02 tín chỉ)

Học phần phát triển năng lực quản trị nội dung số trong lĩnh vực văn hóa, du lịch. Nội dung học phần bao gồm quy trình xây dựng chiến lược nội dung, sáng tạo và quản lý nội dung trên các nền tảng số, ứng dụng công cụ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong sản xuất nội dung, quản trị các kênh truyền thông số, đánh giá hiệu quả truyền thông và tối ưu hóa nội dung. Qua học phần, sinh viên có khả năng xây dựng, triển khai và quản trị các kế hoạch truyền thông số nhằm quảng bá giá trị văn hóa, di sản, điểm đến và sản phẩm du lịch, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, du lịch.

10.79. Phát triển chương trình giảng dạy Việt Nam học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết căn bản về chương trình, phát triển chương trình giáo dục, đào tạo ngành Việt Nam học; rèn luyện kỹ năng thiết kế và triển khai các chương trình giảng dạy Việt Nam học ở các trường phổ thông liên cấp, Cao đẳng, Đại học.

10.80. Phương pháp giảng dạy Việt Nam học (02 tín chỉ)

Học phần tập trung trang bị cho SV kiến thức về phương pháp luận, hệ thống phương pháp dạy học Việt Nam học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; kỹ năng lựa chọn và sử dụng phương pháp dạy học Việt Nam học phù hợp với từng đối tượng người học và bậc học, đáp ứng yêu cầu xã hội.

10.81. Tiếng Việt 1 (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về đại cương ngôn ngữ học, ngữ âm tiếng Việt và từ vựng tiếng Việt nhằm phục vụ cho công việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Ở phần Đại cương ngôn ngữ học, người học được trang bị những tri thức về bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, tính hệ thống của tín hiệu ngôn ngữ, nguồn gốc hình thành và sự phát triển của ngôn ngữ. Ở phần Ngữ âm tiếng Việt, người học được cung cấp những tri thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt, bao gồm tổng quan về ngữ âm, đặc điểm của âm tiết tiếng Việt, hệ thống âm vị tiếng Việt và vấn đề chính tả tiếng Việt. Ở phần Từ vựng tiếng Việt, môn học trang bị cho người học những tri thức về cấu tạo từ tiếng Việt, nghĩa của từ, vấn đề trường nghĩa, đồng nghĩa, trái nghĩa và các lớp từ vựng phân chia

theo nguồn gốc và phạm vi sử dụng. Đây là những tri thức nền tảng giúp người học có thể thực hiện tốt công việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

10.82. Tiếng Việt 2 (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về ngữ pháp tiếng Việt, phong cách học tiếng Việt và Ngữ dụng học. Ở phần Ngữ pháp tiếng Việt, môn học cung cấp cho người học những kiến thức về từ loại tiếng Việt, các thành phần câu tiếng Việt, các kiểu câu phân chia theo cấu tạo và mục đích phát ngôn. Ở phần Phong cách học tiếng Việt, người học được trang bị những tri thức về các kiểu phong cách chức năng ngôn ngữ, các biện pháp tư từ trong tiếng Việt. Ở phần Ngữ dụng học, môn học cung cấp cho người học những khái niệm nền tảng của ngữ dụng học cũng như các lý thuyết về ngữ dụng như lý thuyết hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. Những kiến thức này đảm bảo cho người học có vốn tri thức cơ bản để có thể đảm nhiệm công việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

10.83. Xây dựng học liệu giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học cách thức xây dựng và khai thác tài liệu trong dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài. Các nội dung cụ thể bao gồm: nguyên tắc và cách thức xây dựng tài liệu dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài, cách khai thác các tài liệu dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài dựa vào giáo trình. Bên cạnh đó, môn học cũng hướng dẫn người học khai thác các trang tài nguyên số phục vụ cho việc xây dựng tài liệu dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như *Phương pháp giảng dạy tiếng Việt* như một ngoại ngữ.

10.84. Phương pháp dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận chung nhất về phương pháp dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài. Cụ thể là những vấn đề lý luận về phương pháp dạy học ngoại ngữ, phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài như: phương pháp dạy học phát âm, phương pháp dạy học từ vựng, phương pháp dạy học ngữ pháp. Những kiến thức này sẽ là nền tảng để sinh viên tiếp tục nghiên cứu và học tập môn Phương pháp dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ (nâng cao) và là điều kiện giúp sinh viên khi ra trường có thể đảm nhiệm tốt công việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

10.85. Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt cho học viên quốc tế, bao gồm: Những vấn đề chung về kiểm tra đánh giá, cấu trúc và định dạng các bài kiểm tra đánh giá năng lực tiếp thụ và năng lực tạo sinh tiếng Việt của học viên quốc tế, nội dung và phương thức đánh giá năng lực từ vựng và ngữ pháp. Học phần cũng trang bị cho người học những tri thức về tiêu chí đánh giá và chấm điểm các bài kiểm tra năng lực tiếng Việt, trên cơ sở đó, người học tự thiết kế chương trình kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt cho học viên quốc tế. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình như: Xây dựng học liệu giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

10.86. Thực hành (Giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài) (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ. Học phần rèn luyện cho người học kỹ năng thiết kế kế hoạch bài dạy gắn với chuyên ngành VNH; bài dạy Hội thoại, Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp và tổ chức các hoạt động dạy học tương ứng với từng nội dung. Bên cạnh đó, học phần cũng rèn luyện cho người học năng lực xây dựng đề thi/ kiểm tra tiếng Việt và phương pháp đánh giá năng lực sử dụng tiếng Việt của người học. Học phần này có mối quan hệ mật thiết với tất cả các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tiếng Việt 1, Tiếng Việt 2, Phương pháp dạy học Tiếng Việt như một ngoại ngữ; Kiểm tra, đánh giá trong dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài; Phương pháp giảng dạy Việt Nam học,

10.87. Kiến tập (Giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài) (02 tín chỉ)

Học phần giúp người học tiếp cận thực tế hoạt động đào tạo tiếng Việt như một ngoại ngữ tại các cơ sở giáo dục và trung tâm đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài. Người học tìm hiểu về mô hình tổ chức, chương trình đào tạo, giáo trình, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, công tác quản lý lớp học và các hoạt động hỗ trợ người nước ngoài học tiếng Việt. Thông qua quan sát, ghi chép, trao đổi với giảng viên và người học, sinh viên bước đầu vận dụng kiến thức về tiếng Việt, văn hóa Việt Nam, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá để phân tích thực tiễn dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài. Học phần góp phần hình thành phẩm chất và ý thức nghề nghiệp của một giáo viên dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, phát triển năng lực sư phạm, năng lực giao tiếp liên văn hoá, năng lực quan sát, phân tích và thích ứng với môi trường nghề nghiệp, tạo tiền đề cho học phần Thực hành nghiệp vụ sư phạm và Thực tập tốt nghiệp.

10.88. Thực tập CN 1 (Giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài) (03 tín chỉ)

Học phần hình thành và phát triển ở sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp, trong đó tập trung vào các kỹ năng căn bản của người giáo viên chủ nhiệm và kỹ năng dạy học Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài. Ở học phần này, SV dành nhiều thời gian thực hành vận dụng các kiến thức về giáo dục học sinh vào các hoạt động thực tiễn nghề dạy học.

10.89. Thực tập CN 2 (Giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài) (05 tín chỉ)

Học phần rèn luyện cho người học thực hành kỹ năng dạy học các kiểu bài Hội thoại, Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp, và kỹ năng dạy học nghe, nói, đọc, viết tiếng Việt. Bên cạnh đó, học phần cũng rèn luyện cho người học thực hành các kỹ năng sư phạm của một giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, bao gồm kỹ năng chào hỏi, làm quen với học viên nước ngoài, kỹ năng xác định lộ trình học tập cho học viên, kỹ năng chuẩn bị bài trước khi lên lớp, kỹ năng chuẩn bị ngay trước buổi học, kỹ năng giảng dạy và ứng xử với các tình huống trên lớp, kỹ năng hướng dẫn học viên ôn tập sau buổi học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những

học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu chuyên ngành Ngôn ngữ như *Phương pháp dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ*, *Thực hành...*

10.90. Văn hóa phương Đông (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và quan trọng về văn hoá phương Đông: điều kiện hình thành nền văn hóa phương Đông đặc điểm chung của văn hóa phương Đông, thành tựu đặc sắc của một số nền văn hóa tiêu biểu như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản... Người học vận dụng được các tri thức về lịch sử, tư tưởng, xã hội, văn hóa phương Đông vào việc nghiên cứu liên khu vực, liên văn hóa để làm các công việc nghiên cứu, giảng dạy văn hóa Việt Nam và quản lí, tổ chức các hoạt động du lịch.

10.91. Ngôn ngữ học đối chiếu (02 tín chỉ)

Học phần Ngôn ngữ học đối chiếu trang bị cho sinh viên những tri thức căn bản về nội dung, phương pháp, phương thức và nguyên tắc của đối chiếu ngôn ngữ; các khu vực đối chiếu ngôn ngữ, các bậc đối chiếu, các đơn vị ngôn ngữ của tiếng Việt trong sự đối chiếu với tiếng Anh; đặc điểm cấu trúc câu (câu đơn, câu ghép, câu phức, câu bị động) và ứng dụng vào ngữ liệu tiếng Việt, tiếng Anh.

10.92. Tiếng Việt chuyên ngành Văn hóa – Lịch sử (02 tín chỉ)

Học phần Việt chuyên ngành Văn hoá - Lịch sử giúp người học có những hiểu biết chuyên sâu về tiếng Việt ở lĩnh vực văn hoá - lịch sử, từ đó rèn cho người học những kỹ năng nghe, nói, đọc viết, dịch thuật văn bản tiếng Việt trong lĩnh vực này.

10.93. Tiếng Việt chuyên ngành Ngôn ngữ - Văn học (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nguồn gốc tiếng Việt, mối quan hệ biện chứng giữa tiếng Việt và văn hóa Việt. Các kiến thức về văn hóa qua các cấp độ ngôn ngữ: từ, câu và văn bản; các biểu tượng ngôn ngữ. Bên cạnh việc cung cấp kiến thức, học phần còn bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng áp dụng phương pháp hệ thống vào phân tích các đơn vị ngôn ngữ, kỹ năng phân tích, nhận diện đối tượng nghiên cứu kiến thức chuyên ngành tiếng Việt.

10.94. Tiếng Việt chuyên ngành Kinh tế - Xã hội (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học có những kiến thức tiếng Việt trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, bao gồm các vấn đề tổng quan về kinh tế Việt Nam, thương hiệu và vấn đề bản quyền, thị trường tiêu dùng... Từ đó, giúp người học rèn luyện những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch thuật văn bản tiếng Việt trong lĩnh vực này. Với tiêu chí cơ bản là rèn luyện kỹ năng, học phần đặc biệt chú trọng tính chất thực hành thông qua việc làm các bài tập, thực hành giao tiếp, thực hành kỹ năng dịch thuật. Trong chương trình đào tạo ngành CN Việt Nam học, học phần có quan hệ chặt chẽ với những môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành như Tiếng Việt chuyên ngành văn hoá - lịch sử, Tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ - văn học...

10.95. Phương pháp dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ (nâng cao) (02 tín chỉ)

Học phần tăng cường cho sinh viên năng lực sử dụng phương pháp dạy học các kỹ năng lời nói cho người nước ngoài khi học tiếng Việt (kỹ năng nghe hiểu, kỹ năng nói, kỹ năng đọc,

kỹ năng viết). Bên cạnh đó, môn học cũng giúp sinh viên bước đầu làm quen với việc tự thiết kế bài giảng, biết lựa chọn tài liệu dạy ngoài giáo trình. Môn học còn giúp sinh viên nhận diện lỗi và biết cách soạn bài sửa lỗi hệ thống cho học viên và bước đầu có thể thiết kế chương trình theo nhu cầu của người học.

10.96. Khoa luận tốt nghiệp (07 tín chỉ)

Khoa luận tốt nghiệp giúp sinh viên vận dụng các tri thức chuyên ngành Việt Nam học, tri thức liên ngành văn hoá, ngôn ngữ, văn học và phương pháp nghiên cứu khoa học để triển khai nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành Việt Nam học. Kết quả nghiên cứu được thể hiện dưới dạng một báo cáo khoa học, trong đó, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của sinh viên, thể hiện năng lực nghiên cứu của sinh viên, có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Việt Nam học.

10.97. Bản sắc văn hoá vùng ở Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam cung cấp những đặc trưng văn hóa của các vùng văn hóa Việt Nam, giúp sinh viên nhận diện sự đa dạng và thống nhất trong văn hóa dân tộc. Học phần trang bị năng lực phân tích các giá trị văn hóa vùng trong bối cảnh đương đại và vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, bảo tồn, phát huy văn hóa phục vụ học tập và nghề nghiệp của ngành Việt Nam học.

10.98. Ngôn ngữ và văn hóa (03 tín chỉ)

Học phần *Ngôn ngữ và văn hóa* trang bị cho sinh viên những tri thức căn bản về ngôn ngữ, văn hóa, mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa và hiện tượng giao tiếp giao văn hóa. Sinh viên hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong tiếng Việt trên tất cả các cấp độ của ngôn ngữ ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng. Đặc biệt, trong việc học ngoại ngữ, lý giải được những nét khác biệt về văn hóa trong hành vi ứng xử, văn hóa trong từ vựng, văn hóa trong các phương tiện giao tiếp không lời sẽ giúp sinh viên hình thành năng lực giao tiếp với người bản ngữ. Đây cũng là một trong những định hướng trong việc đào tạo người học có kỹ năng giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

10.99. Chuyên ngành 1: Du lịch sinh thái (04 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về du lịch sinh thái bao gồm: Lịch sử phát triển, các khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc phát triển của du lịch sinh thái; vai trò của các tổ chức, cá nhân đối với du lịch sinh thái; đồng thời trang bị năng lực xây dựng chương trình du lịch sinh thái và khai, quản lý du lịch sinh thái phù hợp với yêu cầu bảo tồn tài nguyên và phát triển bền vững.

10.100. Chuyên ngành 2: Giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài theo quan điểm tích hợp (04 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận về dạy học Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài theo quan điểm tích hợp. Học phần bao gồm

bao gồm: kiến thức chung về dạy học tích hợp; các kiến thức, kỹ năng dạy học Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài theo các dạng chủ đề tích hợp, liên ngành.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khóa biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

11.1.2. Đăng ký khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:

+ Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;

+ Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;

- + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
- + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
- + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
- + Dưới 1,00: Kém.
- Theo thang điểm 10:
- + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
- + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
- + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;
- + Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;
- + Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Minh Đức

Nguyễn Quang Huy